

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026
của
CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1 - 1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo Kết quả kinh doanh	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.407.221.502.208	2.179.295.121.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	988.740.708.649	1.053.999.072.259
1. Tiền	111		949.692.254.574	1.015.185.043.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.048.454.075	38.814.028.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.609.152.877	20.120.821.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		50.609.152.877	20.120.821.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492.684.967.440	436.885.196.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		356.326.960.990	293.915.507.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.546.352.533	137.644.247.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.2	5.811.653.917	5.325.441.387
IV. Hàng tồn kho	140		761.265.247.025	572.782.121.623
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	761.265.247.025	572.782.121.623
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		113.921.426.217	95.507.909.887
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.478.554.017	2.590.296.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		110.442.872.200	92.917.613.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.907.779.016.069	5.713.991.958.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.340.149.081	16.340.149.081
1. Phải thu dài hạn khác	215		16.340.149.081	16.340.149.081
II. Tài sản cố định	220		1.298.771.696.877	1.299.883.403.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.5	1.246.706.358.731	1.246.482.956.295
- Nguyên giá	222		3.208.004.776.000	3.118.811.491.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.961.298.417.269)	(1.872.328.534.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV.6	52.065.338.146	53.400.447.466
- Nguyên giá	228		79.312.510.029	79.312.510.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.247.171.883)	(25.912.062.563)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		313.971.017.862	193.176.795.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		313.971.017.862	193.176.795.250
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.7	3.994.674.062.802	3.918.601.665.481
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.808.480.725.563	3.808.480.725.563
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		409.187.374.282	409.187.374.282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		79.656.187	79.656.187
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(223.073.693.230)	(299.146.090.551)
V. Tài sản dài hạn khác	270		284.022.089.447	285.989.945.193
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		278.384.608.901	284.369.900.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5.637.480.546	1.620.045.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8.315.000.518.277	7.893.287.080.638

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.728.199.658.541	2.410.777.420.375
I. Nợ ngắn hạn	310		2.256.498.811.355	2.088.403.566.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		204.297.035.943	307.153.005.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.050.270.659	67.588.939.516
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		118.251.211.143	128.392.143
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		12.536.521.374	35.420.982.058
5. Phải trả người lao động	315		26.723.159.210	24.808.868.468
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		22.659.372.154	37.162.590.953
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.4	13.407.247.258	9.691.029.207
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.8	1.719.385.432.408	1.593.431.279.612
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.188.561.206	13.018.478.916
II. Nợ dài hạn	330		471.700.847.186	322.373.853.749
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.9	471.700.847.186	322.373.853.749
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.10	5.586.800.859.736	5.482.509.660.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
2. Thặng dư vốn	412		823.961.323.817	823.961.323.817
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	72.330.911.673
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.612.477.781	11.612.477.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		741.468.846.465	637.177.646.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		466.847.064.362	451.296.497.240
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		274.621.782.103	185.881.149.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.315.000.518.277	7.893.287.080.638

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ		01	V.1	1.086.069.815.758	1.090.426.151.945	2.231.881.751.154	2.187.384.363.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		36.757.088	-	36.757.088	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10		1.086.033.058.670	1.090.426.151.945	2.231.844.994.066	2.187.384.363.641
4. Giá vốn hàng bán		11	V.2	945.812.210.142	942.974.356.403	1.930.477.063.035	1.871.965.930.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		140.220.848.528	147.451.795.542	301.367.931.031	315.418.433.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính		22	V.3	24.594.762.743	59.313.092.907	151.005.379.484	79.801.616.791
7. Chi phí tài chính		23	V.4	(39.030.842.341)	48.484.048.615	(16.107.880.276)	139.565.070.276
- Trong đó: Chi phí đi vay		24		36.582.210.113	30.452.173.259	58.156.092.422	54.054.918.151
8. Chi phí bán hàng		25		74.632.223.133	59.181.031.238	123.349.809.749	104.963.354.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26		27.018.330.021	26.287.348.177	53.907.562.519	48.193.215.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		102.195.900.458	72.812.460.419	291.223.818.523	102.498.409.405
11. Thu nhập khác		31		1.544.734.271	1.155.535.985	1.684.615.921	3.572.895.818
12. Chi phí khác		32		206.731.696	477.409.834	328.147.857	2.108.235.847
13. Lợi nhuận khác		40		1.338.002.575	678.126.151	1.356.468.064	1.464.659.971

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.533.903.033	73.490.586.570	292.580.286.587	103.963.069.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.261.407.960	8.981.045.739	21.975.939.857	11.224.322.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.637.480.546)	3.975.100.675	(4.017.435.373)	3.975.100.675
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		99.909.975.619	60.534.440.156	274.621.782.103	88.763.646.659

Đơn vị tính: VND

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Lợi nhuận trước thuế	01		292.580.286.587	103.963.069.376
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		101.353.151.558	110.400.173.459
- Các khoản dự phòng	03		(76.072.397.321)	(1.643.500.049)
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(4.966.688.547)	(16.808.657.106)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(131.743.078.990)	48.839.561.328
- Chi phí đi vay	06		58.156.092.422	54.054.918.151
2. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		239.307.365.709	298.805.565.159
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(64.591.697.890)	(112.322.877.037)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(188.483.125.402)	30.691.147.619
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả)	11		(123.134.436.309)	(116.597.858.035)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.720.124.671	(18.930.958.136)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(53.549.161.161)	(50.195.078.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.425.674.451)	(46.549.684.101)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.037.681.340)	(23.306.378.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(253.194.286.173)	(38.406.121.587)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(200.585.187.672)	(98.142.586.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		543.422.222	490.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	114.026.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(98.022.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	186.425.810.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.116.931.448	39.198.846.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.324.834.002)	143.976.978.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.418.678.941.323	1.774.891.898.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.136.013.913.940)	(2.086.268.777.404)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(114.663.284.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>282.665.027.383</i>	<i>(426.040.163.682)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(69.854.092.792)	(320.469.306.875)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.053.999.072.259	1.502.546.366.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.595.729.182	20.474.965.275
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		988.740.708.649	1.202.552.024.840

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty, Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Hải Phòng	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
2	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	Hải Phòng	96,92%	96,92%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Phòng	97,66%	100,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Hải Phòng	97,66%	100,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động chính
5	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	68,60%	68,60%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
6	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Hải Phòng	68,49%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
7	Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Phòng	68,60%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
8	Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	Hưng Yên	68,60%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Hải Phòng	47,92%	60,17%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
10	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Hàn Quốc	24,44%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
11	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
12	AFC EcoPlastics LLC	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

- sản phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: Giá gốc sản phẩm, bán sản phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3	-	50	năm
- Máy móc, thiết bị	2	-	12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5	-	15	năm
- Thiết bị văn phòng	5	-	10	năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	8	-	10	năm
- Phần mềm máy tính	3	-	6	năm
- Quyền sử dụng đất	18	-	47	năm

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	291.580.517	402.809.802
Tiền gửi ngân hàng	949.400.674.057	1.014.782.233.699
Các khoản tương đương tiền	39.048.454.075	38.814.028.758
Cộng	988.740.708.649	1.053.999.072.259

2. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	4.152.856.158	632.383.641
Ký cược ký quỹ	1.584.741.576	4.688.125.559
BHXXH...YT...TN, KPCĐ	218.752	-
Phải thu ngắn hạn khác	73.837.431	4.932.187
Cộng	5.811.653.917	5.325.441.387

Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược ký quỹ	15.641.906.081	15.641.906.081
Phải thu khác	698.243.000	698.243.000
Cộng	16.340.149.081	16.340.149.081

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đi đường	106.573.250.572	122.468.256.507
Nguyên vật liệu	322.965.441.003	235.869.144.568
Công cụ dụng cụ	32.516.011.900	27.252.232.922
Sản phẩm	138.841.629.791	104.163.617.709
Hàng hóa	67.882.706	60.486.483
Hàng gửi bán	151.084.412.237	72.324.662.652
Chi phí SXKD dở dang	9.216.618.816	10.643.720.782
Cộng	761.265.247.025	572.782.121.623

4. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXXH...YT...TN, KPCĐ	902.394	-
Các khoản chi hộ	9.737.708.895	2.274.021.309
Phải trả phải nộp khác	3.668.635.969	7.417.007.898
Cộng	13.407.247.258	9.691.029.207

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	868.990.378.338	2.022.931.475.190	173.855.622.089	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.118.811.491.242
Mua trong năm	-	54.808.323.716	16.772.333.679	-	-	-	71.580.657.395
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	25.283.878.553	-	-	-	-	25.283.878.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.741.961.190)	(4.929.290.000)	-	-	-	(7.671.251.190)
Số cuối kỳ	868.990.378.338	2.100.281.716.269	185.698.665.768	8.458.961.825	18.054.150.000	26.520.903.800	3.208.004.776.000

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	298.027.183.961	1.414.245.187.011	119.162.909.138	7.729.840.972	11.188.043.115	21.975.370.750	1.872.328.534.947
Khấu hao trong kỳ	18.130.809.469	70.772.321.385	6.311.987.920	182.405.688	538.747.500	704.861.550	96.641.133.512
Phân loại lại	-	1.167.742	(1.167.742)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.741.961.190)	(4.929.290.000)	-	-	-	(7.671.251.190)
Số cuối kỳ	316.157.993.430	1.482.276.714.948	120.544.439.316	7.912.246.660	11.726.790.615	22.680.232.300	1.961.298.417.269

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	570.963.194.377	608.686.288.179	54.692.712.951	729.120.853	6.866.106.885	4.545.533.050	1.246.482.956.295
Tại ngày cuối kỳ	552.832.384.908	618.005.001.321	65.154.226.452	546.715.165	6.327.359.385	3.840.671.500	1.246.706.358.731

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính có thời hạn		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
Số cuối kỳ	78.087.072.029	1.225.438.000	79.312.510.029
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	25.012.549.474	899.513.089	25.912.062.563
Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	68.707.500	1.335.109.320
Số cuối kỳ	26.278.951.294	968.220.589	27.247.171.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	53.074.522.555	325.924.911	53.400.447.466
Tại ngày cuối kỳ	51.808.120.735	257.217.411	52.065.338.146

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Đầu tư vào công ty con	3.808.480.725.563	(223.073.693.230)	3.808.480.725.563	(299.146.090.551)
Cty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	1.019.862.500.000	-	1.019.862.500.000	-
Cty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461.395.540.000	-	461.395.540.000	-
Cty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	295.560.000.000	-	295.560.000.000	-
Cty CP SX PBAT An Phát	70.861.200.000	(40.155.255.542)	70.861.200.000	(39.325.737.615)
Cty CP Nhựa Hà Nội	1.505.761.185.563	-	1.505.761.185.563	-
AN PHAT INTERNATIONAL, INC.	455.040.300.000	(182.918.437.688)	455.040.300.000	(259.820.352.936)
Đầu tư vào công ty liên kết	409.187.374.282	-	409.187.374.282	-
Cty CP nhựa, bao bì Vinh	74.316.719.775	-	74.316.719.775	-
Cty CP An Tiến Industries	334.870.654.507	-	334.870.654.507	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	79.656.187	-	79.656.187	-
Cty CP An Thành Bicsol	79.656.187	-	79.656.187	-
Cộng	4.217.747.756.032	(223.073.693.230)	4.217.747.756.032	(299.146.090.551)

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	212.438.173.648	-	-	64.699.543.412	277.137.717.060
Vay ngắn hạn ngắn hạn	1.380.993.105.964	2.091.078.941.323	(2.029.794.827.116)	(29.504.823)	1.442.247.715.348
Cộng	1.593.431.279.612	2.091.078.941.323	(2.029.794.827.116)	64.670.038.589	1.719.385.432.408

9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn dài hạn	322.373.853.749	327.600.000.000	(106.219.086.824)	(72.053.919.739)	471.700.847.186
Cộng	322.373.853.749	327.600.000.000	(106.219.086.824)	(72.053.919.739)	471.700.847.186

CÔNG TY CP NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

10. Vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	722.171.999.413	5.452.821.672.684
Tăng/(giảm) vốn góp	114.682.340.000	-	-	-	(114.682.340.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	185.881.149.752	185.881.149.752
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	(41.510.813.373)	(41.510.813.373)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(114.682.348.800)
Số cuối kỳ	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	637.177.646.992	5.482.509.660.263

Kỳ này

Kỳ này	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	637.177.646.992	5.482.509.660.263
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	274.621.782.103	274.621.782.103
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	(52.207.763.630)	(52.207.763.630)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(118.122.819.000)	(118.122.819.000)
Số cuối kỳ	3.937.427.300.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	741.468.846.465	5.586.800.859.736

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	40.108.487.636	144.999.530.389	106.831.977.904	197.282.390.374
Doanh thu bán sản phẩm	1.040.320.670.897	939.579.233.334	2.114.446.046.156	1.980.279.195.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.640.657.225	5.847.388.222	10.603.727.094	9.822.777.918
Cộng	1.086.069.815.758	1.090.426.151.945	2.231.881.751.154	2.187.384.363.641

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	36.936.153.460	143.445.069.864	100.641.603.103	193.989.015.942
Giá vốn bán sản phẩm	907.626.761.150	798.279.991.007	1.827.315.216.491	1.675.690.693.002
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.249.295.532	1.249.295.532	2.520.243.441	2.286.221.444
Cộng	945.812.210.142	942.974.356.403	1.930.477.063.035	1.871.965.930.388

3. Doanh thu tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi	1.755.197.599	837.758.626	1.838.438.592	2.692.869.453
Lãi tiền cho vay	1.747.739.817	7.158.315.066	1.766.150.776	7.843.136.983
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.125.207.927	36.646.427.615	19.805.722.716	43.850.018.755
Cổ tức được chia	9.966.617.400	14.670.591.600	127.595.067.400	25.415.591.600
Cộng	24.594.762.743	59.313.092.907	151.005.379.484	79.801.616.791

4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	35.191.671.020	27.845.279.149	55.682.468.749	49.983.987.081
Chi phí phát hành trái phiếu,	1.390.539.093	2.606.894.110	2.473.623.673	4.070.931.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá	459.344.867	1.245.855.953	1.808.424.623	1.993.042.777
Chi phí về chuyển nhượng vốn/giảm vốn đầu tư	-	18.429.519.452	-	85.160.609.397
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	(76.072.397.321)	(1.643.500.049)	(76.072.397.321)	(1.643.500.049)
Cộng	(39.030.842.341)	48.484.048.615	(16.107.880.276)	139.565.070.276

V. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2.	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty liên kết
3.	Công ty CP An Thành Biscol	Bên liên quan khác
4.	Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
5.	An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd	Bên liên quan khác
6.	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
7.	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
8.	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	Công ty con
9.	Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
10.	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
11.	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
12.	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
13.	Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	Công ty con
14.	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15.	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
16.	An Phat International INC	Công ty con
17.	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
18.	Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	Bên liên quan khác
19.	Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20.	Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
21.	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt

V. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	312.000.000	312.000.000
Công ty CP An Tiến Industries	13.306.382.497	52.807.501.277
Công ty CP An Thành Biscol	56.203.880.056	131.053.134.514
Công ty CP Liên vận An Tín	544.568.184	540.818.184
An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd	18.804.752.011	13.463.837.888
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	6.923.513.914	6.046.045.120
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	225.600.000	233.025.926
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	52.000.000	79.200.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	6.624.671.000	59.525.498
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	10.512.147.245	32.852.413.994
Công ty TNHH An Trung Industries	345.703.702	100.172.386
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	78.697.000	17.862.500
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	13.888.889
An Phat International INC	36.638.943.146	42.680.759.367
AFC EcoPlastics LLC	11.866.638.192	16.865.453.830
Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát	110.825.000	121.516.640
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.375.294.845	6.680.534.219
Công ty CP Anbio	88.232.625	223.144.928
Cộng	173.013.849.417	304.150.835.160

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2.070.000.000	2.086.700.000
Công ty CP An Tiến Industries	38.598.112.248	40.321.043.248
Công ty CP An Thành Biscol	72.152.104.722	58.029.256.515
Công ty CP Liên vận An Tín	52.959.249.387	49.828.781.244
An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd	66.444.975.822	8.937.623.970
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	557.254.833	267.422.640
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	2.282.000	966.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.770.000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	4.365.006.833	5.608.830.832
Công ty TNHH An Trung Industries	368.672.143	61.680.483
Ankor Bioplastics Co.Ltd	1.575.880.000	1.573.600.000
An Phat International INC	8.729.346.780	-
Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát	11.010.911.500	9.906.625.000
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	50.758.362.700	22.710.258.533
Công ty CP Anbio	608.426	597.685
Cộng	309.592.767.394	199.341.156.150

Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	-	27.945.205
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	-	506.958.904

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia		
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	9.966.617.400
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	68.768.000.000	10.745.000.000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	48.860.450.000	-
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	4.703.974.200
Cộng	127.595.067.400	25.415.591.600
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	-	10.000.000.000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	-	185.000.000.000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	-	10.000.000.000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	-	185.000.000.000
Thu tiền cổ tức		
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	9.966.617.400
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	68.768.000.000	10.745.000.000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	48.860.450.000	-
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	4.703.974.200
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	441.000.000
Cộng	127.595.067.400	25.856.591.600
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	57.536.218.200
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	21.158.800.000
Công ty CP An Tiến Industries		105.476.160.000
Công ty CP An Tiến Industries		105.476.160.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

Công ty CP An Tiến Industries
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường
Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM
An Phat International INC
AFC EcoPlastics LLC
Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
Cộng

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP An Tiến Industries
Công ty CP An Thành Biscol
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường
Cộng

Phải thu khác ngắn hạn

AFC EcoPlastics LLC
Cộng

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP An Tiến Industries
Công ty CP Liên vận An Tín
An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
Ankor Bioplastics Co.Ltd
Công ty CP DV Sản phẩm CN An Phát
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
Cộng

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty CP Liên vận An Tín
Cộng

Phải trả ủy thác xuất khẩu

Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
335.281.129	216.993.168
34.792.640.360	21.800.640.332
32.807.160	16.439.306
3.435.194.322	39.617.490.290
105.731.492	2.478.480.953
27.069.780	17.131.900
8.135.292.489	3.149.592.131
46.864.016.732	74.337.907.674
Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	198.297.950
-	20.231.551.776
2.838.000.793	-
2.838.000.793	20.429.849.726
Số cuối kỳ	Số đầu năm
73.837.431	4.932.187
73.837.431	4.932.187
Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.645.578.572	-
6.480.621.728	7.403.079.332
20.831.129.280	-
84.022.597	815.579.037
525.720.000	527.540.000
2.286.938.340	2.047.869.000
29.962.555.322	11.540.583.302
62.816.565.839	25.651.745.276
Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.433.081.646	2.798.118.266
2.433.081.646	5.726.738.993
Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.737.708.895	2.274.021.309
9.737.708.895	2.274.021.309

Phê duyệt ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Hòa Thị Thu Hà